



AR-25-VZ-015388-01 / EUVN004-00006084

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ LONG ĐỨC
 Địa chỉ : Khu Công nghiệp Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 Ngày gửi mẫu : 08/12/2025
 Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Nước thải - Sau xử lý KCN Long Đức - 10h30, ngày 09/12/2025
 Tình trạng mẫu : Mẫu lỏng, đựng trong chai nhựa
 Mã số mẫu : 607-2025-00011791

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM			ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, Kq=0.9, Kf=0.9	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ002	VZ	Nhiệt độ	°C	27,8	40	SMEWW 2550B:2023
2	VZ008	VZ	Màu	Pt-Co	25	50	SMEWW 2120C:2023
3	VZ001	VZ	pH	-	7,59	6-9	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
4	VZ00B	VZ	BOD ₅	mg/l	4	24,3	SMEWW 5210B:2023
5	VZ054	VZ	COD	mg/l	17	60,75	SMEWW 5220C:2023
6	VZ009	VZ	Chất rắn lơ lửng	mg/l	3	40,5	TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997)
7	VZ00U	VZ	Asen	mg/l	KPH (MDL=0,0005)	0,041	SMEWW 3114C:2023
8	VZ010	VZ	Thủy ngân	mg/l	KPH (MDL=0,001)	0,004	SMEWW 3112B:2023
9	VZ0EE	VZ	Cadimi	mg/l	KPH (MDL=0,01)	0,041	SMEWW 3120B:2023
10	VZ0ED	VZ	Chì	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,081	SMEWW 3120B:2023
11	VZ05E	VZ	Crôm VI	mg/l	KPH (MDL=0,005)	0,041	SMEWW 3500-Cr.B:2023
12	VZ00X	VZ	Crôm III	mg/l	KPH (MDL=0,01)	0,162	SMEWW 3120B:2023 & SMEWW 3500Cr.B:2023
13	VZ0EC	VZ	Kẽm	mg/l	0,032	2,43	SMEWW 3120B:2023
14	VZ0E7	VZ	Niken	mg/l	0,028	0,162	SMEWW 3120B:2023
15	VZ0E9	VZ	Sắt	mg/l	0,028	0,81	SMEWW 3120B:2023
16	VZ00M	VZ	Tổng xianua	mg/l	KPH (MDL=0,002)	0,057	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023
17	VZ05B	VZ	Tổng Phenol	mg/l	KPH (MDL=0,003)	0,081	US EPA method 420.1
18	VZ00S	VZ	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH (MDL=0,5)	4,05	SMEWW 5520-B&F:2023
19	VZ00K	VZ	Florua	mg/l	1,21	4,05	SMEWW 4500-F-.B&D:2023
20	VZ00D	VZ	Amoni (tính theo N)	mg/l	KPH (MDL=0,5)	4,05	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023

AR-25-VZ-015388-01 / EUVN004-00006084- Trang 1 / 4



AR-25-VZ-015388-01 / EUVN004-00006084

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, Kq=0.9, Kf=0.9	PHƯƠNG PHÁP THỬ
21	VZ00Q VZ Tổng nitơ	mg/l	12,6	16,2	TCVN 6638:2000 (ISO10048:1991)
22	VZ00P VZ Tổng phospho	mg/l	KPH (MDL=0,02)	3,24	SMEWW 4500-P.B&D:2023
23	VZ012 VZ Clo dư	mg/l	0,21	0,81	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)
24	VZ013 VZ Tổng Coliform	MPN/100 ml	KPH (MDL=2)	3000	SMEWW 9221B:2023
25	VZ04F VZ PCBs	mg/l	KPH (MDL=0,00002)	0,002	U.S. EPA Method 3510C & U.S. EPA Method 3630C & U.S. EPA Method 3665A & U.S. EPA Method 8270D
26	VZ014 VZ Hóa chất bảo vệ thực vật phospho hữu cơ	mg/l	Không phát hiện	0,243	U.S. EPA Method 3510C & U.S. EPA Method 3620C & U.S. EPA Method 8270D
27	VZ015 VZ Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	Không phát hiện	0,041	U.S. EPA Method 3510C & U.S. EPA Method 3620C & U.S. EPA Method 8270D

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.





AR-25-VZ-015388-01 / EUVN004-00006084

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Danh sách chất được kiểm (MDL = Giới hạn phát hiện; MRL = Giới hạn định lượng)

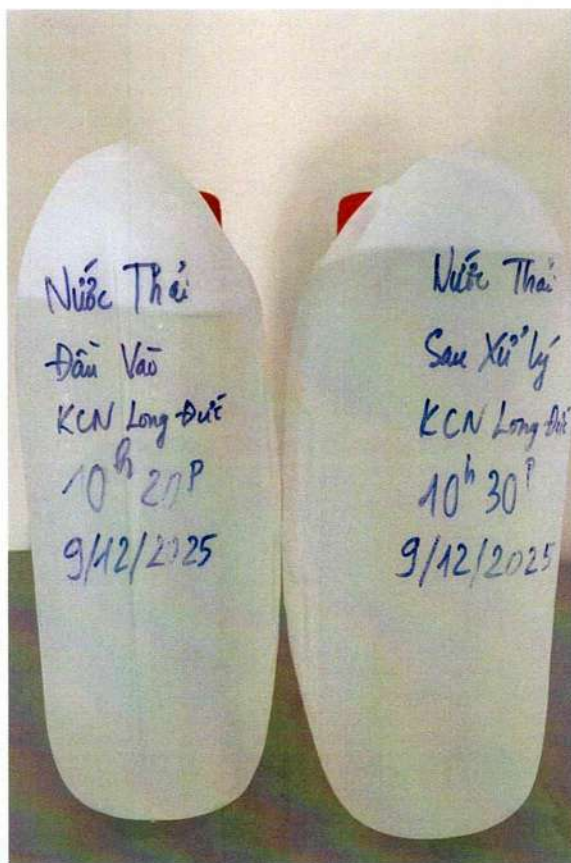
VZ014 VZ Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ (mg/l)

MOLECULE	MDL	MRL	CAS	MOLECULE	MDL	MRL	CAS	MOLECULE	MDL	MRL	CAS
(c) Dimethoat	0.0001	0.0002	60-51-5	(c) Disulfoton	0.0001	0.0002	298-04-4	(c) Famophos	0.0001	0.0002	52-85-7
(c) Malathion	0.0001	0.0002	121-75-5	(c) Methyl Parathion	0.0001	0.0002	298-00-0	(c) Parathion	0.0001	0.0002	56-38-2
(c) Phorate	0.0001	0.0002	298-02-2	(c) Sulfotep	0.0001	0.0002	3689-24-5	(c) Thionazin	0.0001	0.0002	297-97-2

VZ015 VZ Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (mg/l)

MOLECULE	MDL	MRL	CAS	MOLECULE	MDL	MRL	CAS	MOLECULE	MDL	MRL	CAS
(c) 4,4'-DDE	1e-005	5e-005	72-55-9	(c) 4,4'-DDT	1e-005	5e-005	50-29-3	(c) Aldrin	1e-005	5e-005	309-00-2
(c) Alpha - BCH	1e-005	5e-005	319-84-6	(c) Beta - BCH	1e-005	5e-005	319-85-7	(c) Chlordane, cis-	1e-005	5e-005	5103-71-9
(c) Chlordane, gamma	1e-005	5e-005	5103-74-2	(c) DDD, p,p'	1e-005	5e-005	72-54-8	(c) Delta - BCH	1e-005	5e-005	319-86-8
(c) Dieldrin	1e-005	5e-005	60-57-1	(c) Endosulfan sulfate	1e-005	5e-005	1031-07-8	(c) Endosulfan, alpha-	1e-005	5e-005	959-98-8
(c) Endosulfan, beta-	1e-005	5e-005	33213-65-9	(c) Endrin	1e-005	5e-005	72-20-8	(c) Endrin aldehyde	1e-005	5e-005	7421-93-4
(c) Endrin ketone	1e-005	5e-005	53494-70-5	(c) Heptachlor	1e-005	5e-005	76-44-8	(c) Heptachlor epoxit	1e-005	5e-005	1024-57-3
(c) Lindane (gamma-HCH)	1e-005	5e-005	58-89-9	(c) Methoxychlor	1e-005	5e-005	72-43-5				

HÌNH ẢNH MẪU NHẬN ĐƯỢC





AR-25-VZ-015388-01 / EUVN004-00006084

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Ký tên

Ngày 18 tháng 12 năm 2025



Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Huỳnh Ngọc Phương Mai
Giám đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.





AR-25-VZ-015642-01 / EUVN004-00006060

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ LONG ĐỨC
 Nơi lấy mẫu : KHU CÔNG NGHIỆP LONG ĐỨC
 Địa chỉ : Khu Công nghiệp Long Đức, Xã Bình An, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
 Ngày lấy mẫu : 05/12/2025
 Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Bùn thải sau máy ép bùn của HTXL nước thải, công suất 9.000 m³/ngày
 - Mẫu 1: 9h00
 - Mẫu 2: 12h00
 - Mẫu 3: 15h00
 Tình trạng mẫu : Mẫu bùn thải, đựng trong túi nhựa
 Mã số mẫu : 607-2025-00011690

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 50:2013/BTN MT - Nồng độ ngấm chiết, Ctc (mg/l)	QCVN 50:2013/BTN MT - Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H (ppm)	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ02S VZ pH	-	6,80	≤ 2,0: tính axit; ≥ 12,5: tính kiềm	-	U.S. EPA Method 9045D & U.S. EPA Method 9040C
2	VZ02X VZ Tổng dầu	mg/l	KPH (MDL=5)	50	-	U.S. EPA Method 1311 & SMEWW 5520 B&F:2023
3	VZ0BH VZ Arsen (As)	mg/l	KPH (MDL=0,2)	2	-	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
4	VZ0BI VZ Bari (Ba)	mg/l	1,33	100	-	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
5	VZ0BM VZ Bạc (Ag)	mg/l	KPH (MDL=0,1)	5	-	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
6	VZ0BR VZ Cadimi (Cd)	mg/l	KPH (MDL=0,1)	0,5	-	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
7	VZ0BQ VZ Chì (Pb)	mg/l	KPH (MDL=0,1)	15	-	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
8	VZ0BL VZ Coban (Co)	mg/l	0,531	80	-	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
9	VZ0BK VZ Niken (Ni)	mg/l	1,07	70	-	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
10	VZ038 VZ Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH (MDL=0,003)	0,2	-	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 7471B
11	VZ03A VZ Crôm VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	KPH (MDL=0,02)	5	-	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 7196A



AR-25-VZ-015642-01 / EUVN004-00006060

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 50:2013/BTN MT - Nồng độ ngấm chiết, Ctc (mg/l)	QCVN 50:2013/BTN MT - Hàm lượng tuyệt đối cơ sở, H (ppm)	PHƯƠNG PHÁP THỬ
12	VZ0BP VZ Kẽm (Zn)	mg/l	14,6	250	-	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 6010D
13	VZ0S1 S4 Selen (Se)	mg/l	KPH (MDL=0,0015)	1	-	U.S. EPA Method 1311 & U.S. EPA Method 7010
14	VZ063 VZ Xyanua (CN⁻)	mg/kg	KPH (MDL=1)	-	405	U.S. EPA Method 9010C & U.S. EPA Method 9013A & U.S. EPA Method 9014
15	VZ02Z VZ Phenol	mg/kg	KPH (MDL=0,5)	-	13730	U.S. EPA Method 3540C & U.S. EPA Method 3630C & U.S. EPA Method 8041A
16	VZ0GJ VZ Benzene	mg/kg	KPH (MDL=0,02)	-	6,9	U.S. EPA Method 5021A & U.S. EPA Method 8260D
17	VZ0GM VZ Naphthalene	mg/kg	KPH (MDL=0,02)	-	687	U.S. EPA Method 5021A & U.S. EPA Method 8260D
18	VZ0GK VZ Toluen	mg/kg	KPH (MDL=0,02)	-	13730	U.S. EPA Method 5021A & U.S. EPA Method 8260D
19	VZ0GQ VZ Clorobenzen	mg/kg	KPH (MDL=0,02)	-	961	U.S. EPA Method 5021A & U.S. EPA Method 8260D

Hệ số T = 0.67

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Ngày 23 tháng 12 năm 2025



Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Huỳnh Ngọc Phương Mai
Giám đốc



AR-25-VZ-015642-01 / EUVN004-00006060

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thoả thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thoả thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.

"S4": Các phép thử này được thực hiện tại phòng thí nghiệm VIMCERT 304.